

Bản án số: 935/2026/DS-ST

Ngày: 21-4-2026

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tuấn Nhu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Trung Kiên
2. Ông Nguyễn Bảo Lâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Kim Ngân, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Ngọc Ánh, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở 1) xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 466/2025/TLST - DS ngày 04 tháng 6 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2026/QĐXXST - DS ngày 03 tháng 02 năm 2026 và quyết định hoãn phiên tòa số 108/2026/QĐST - DS ngày 25 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần K; Trụ sở: Số D - 42 - 44 đường P, phường R, tỉnh An Giang; Trụ sở chi nhánh: Số I đường C, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Trần Ngọc M, năm sinh 1984; Căn cước công dân số: 062084006385; Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Chí C, năm sinh 2000; Căn cước công dân số: 082200007476 là người đại diện theo ủy quyền theo quyết định số 3258/QĐ-NHKL ngày 28 tháng 11 năm 2024. Xin vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc T, năm sinh 1991; Giấy chứng minh nhân dân số: 285395177; Địa chỉ cư trú: Số B đường T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và các bản khai của Ngân hàng Thương mại Cổ phần K (viết tắt K1) có ông Nguyễn Chí C là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông Nguyễn Ngọc T (viết tắt ông T) và K1 ký các hợp đồng tín dụng sau:

- Khoản vay tín chấp: Theo giấy phát hành kèm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế K2 số 011/19/TC/1508-6736 ngày 12 tháng 01 năm 2019, theo đó K1 cấp cho ông T hạn mức cấp tín dụng là 30.000.000 đồng, lãi suất là 22%, 28%/năm, phí chậm trả 3,5%/kỳ (tối thiểu là 50.000 đồng và tối đa là 630.000 đồng), phí vượt hạn mức 0.075%/ngày (tối thiểu 22.000 đồng) và các loại phí theo thỏa thuận tại điều 2 và 3 Phụ lục 1 bản chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng quốc tế K1 và K1 đã giao thẻ cho ông T.

- Khoản vay thế chấp: Theo hợp đồng tín dụng số 076/19/HĐTD/1508-6736 ngày 11 tháng 4 năm 2019, theo thỏa thuận K1 cho ông T vay 600.000.000 đồng để mua xe ô tô có thời hạn 84 tháng, lãi suất vay 12.2%/ năm được tính trên số dư nợ cũng như thời gian vay và lãi suất được thay đổi trong các trường hợp được quy định tại khoản b, c điều 2 của hợp đồng, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất chậm trả 10%/năm và K1 đã giải ngân cho ông T số tiền trên theo giấy đề nghị kèm khế ước nhận nợ số 076/19/KUNN.CN. Để đảm bảo cho khoản vay, ngày 11 tháng 4 năm 2019 K1 và ông T ký hợp đồng thế chấp số 076/19/HĐTC-MMTB/1508-6736, theo đó ông T thế chấp xe ô tô nhãn hiệu Chevrolet biển số 93C-120.39.

Ngày 08 tháng 12 năm 2023, ông T tự nguyện bàn giao tài sản thế chấp là xe ô tô nhãn hiệu Chevrolet biển số 93C-120.39 cho K1 xử lý để thu hồi nợ, tổng số tiền nợ vốn mà ông T đã trả được 532.046.540 đồng, trong đó 187.046.540 được ông T chủ động trả hàng tháng và 345.000.000 được thu vào ngày 12 tháng 4 năm 2024 từ việc bán đấu giá thành tài sản thế chấp nêu trên. Như vậy, số tiền nợ vốn mà ông T còn phải trả cho K1 là 67.953.460 đồng đối với hợp đồng thế chấp, còn hợp đồng tín chấp thì ông T chưa thực hiện. Tính đến ngày 21 tháng 4 năm 2026, tổng số tiền mà ông T còn nợ là 465.563.139 đồng, cụ thể như sau: Đối với khoản vay thế chấp, số tiền ông T còn nợ là 367.035.181 đồng, bao gồm: tiền nợ vốn 67.953.460 đồng, tiền lãi trong hạn 99.426.373 đồng, tiền lãi chậm trả 28.993.459 đồng, tiền lãi quá hạn 170.661.889 đồng. Đối với khoản vay tín chấp, số tiền ông T còn nợ là 98.527.958 đồng, bao gồm: tiền nợ vốn 28.314.519 đồng, tiền lãi trong hạn

32.238.216 đồng, phí phạt 37.975.223 đồng. Do đó K1 yêu cầu ông T trả số tiền trên một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

* Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T vắng mặt không lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Tòa án và cũng không có ý kiến bằng văn bản nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật và tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự tố tụng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Nhận thấy yêu cầu khởi kiện của K1 là có cơ sở và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của K1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: K1 yêu cầu ông T trả tiền nợ vốn, tiền nợ lãi theo giấy đăng ký phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế K2 ngày 12 tháng 01 năm 2019 và hợp đồng tín dụng số 076/19/HĐTD/1508-6736 ngày 11 tháng 4 năm 2019. Hội đồng xét xử xác định đây là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông T có địa chỉ cư trú tại số B đường T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì tranh chấp giữa K1 với ông T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của đương sự xác nhận K1 chỉ giao kết giao dịch với ông T, ngoài ra không có giao kết với cá nhân hay tổ chức nào khác. Do đó, Hội đồng xét xử xác định trong vụ án này chỉ có nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; giấy triệu tập đương sự; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông T vẫn vắng mặt

không lý do và không có ý kiến phản hồi. Vì vậy, Hội đồng xét xử vắng mặt ông T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét giấy đăng ký phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế K2 ngày 12 tháng 01 năm 2019 và hợp đồng tín dụng số 076/19/HĐTD/1508-6736 ngày 11 tháng 4 năm 2019 giữa K1 và ông T. Hội đồng xét xử xét thấy tại thời điểm các bên giao kết với nhau là tự nguyện, đúng pháp luật về hình thức và nội dung theo quy định tại Điều 6, Điều 8, điểm a khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 322, Điều 398, Điều 399, Điều 400, Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Về yêu cầu trả tiền nợ vốn: K1 yêu cầu ông T trả số tiền còn nợ phát sinh từ giấy phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế K2 số 011/19/TC/1508-6736 ngày 12 tháng 01 năm 2019 và hợp đồng tín dụng số 076/19/HĐTD/1508-6736 ngày 11 tháng 4 năm 2019. Hội đồng xét xử căn cứ các hợp đồng, khế ước nhận nợ, chứng từ giải ngân, bảng sao kê dư nợ, bảng tính lãi và các tài liệu, chứng cứ do K1 cung cấp, có đủ cơ sở xác định K1 đã thực hiện việc cấp tín dụng và giải ngân cho ông T theo đúng nội dung thỏa thuận. Đối với khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 076/19/HĐTD/1508-6736, K1 xác định tài sản bảo đảm là xe ô tô nhãn hiệu Chevrolet biển số 93C-120.39 đã được xử lý xong trước thời điểm khởi kiện, số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đã được K1 cân trừ vào dư nợ gốc theo quy định và K1 không yêu cầu giải quyết đối với tài sản bảo đảm nên không xem xét tính hợp pháp của việc xử lý tài sản bảo đảm, không xem xét quyền, nghĩa vụ của các bên liên quan đến hợp đồng thế chấp và việc bán đấu giá tài sản; số tiền thu từ việc xử lý tài sản chỉ được xem là tình tiết thực tế làm căn cứ xác định số dư nợ còn lại của ông T tại thời điểm khởi kiện và sau khi đã cân trừ các khoản tiền ông T đã trả và số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, dư nợ còn lại là 67.953.460 đồng. Đối với giấy đăng ký phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế K2 ngày 12 tháng 01 năm 2019, ông T vay 30.000.000 đồng nhưng chỉ trả được 1.685.481 đồng và dư nợ vốn còn lại là 28.314.519 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, không có ý kiến phản đối, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đã trả thêm hoặc có căn cứ khác làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ. Theo khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông T phải chịu hậu quả pháp lý của việc không thực hiện nghĩa vụ chứng minh. Vì vậy, K1 yêu cầu ông T trả tiền vốn còn nợ của các hợp đồng tín dụng là 96.267.979 đồng là có cơ sở.

[2.3] Về yêu cầu trả tiền nợ lãi: Xét giấy phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế K2 số 011/19/TC/1508-6736 ngày 12 tháng 01 năm 2019 thì hai bên thỏa thuận lãi suất trong hợp đồng là lãi suất thả nổi, được điều

chính theo từng thời kỳ nên nguyên đơn có nghĩa vụ chứng minh cách tính lãi cụ thể. K1 đã cung cấp bảng sao kê chi tiết thể hiện quá trình phát sinh dư nợ, lãi suất áp dụng theo từng thời điểm và phù hợp với công thức đã thỏa thuận trong hợp đồng. Tính đến ngày 21 tháng 4 năm 2026, tiền lãi và phí phạt mà ông T còn nợ là 70.213.439 đồng.

Xét hợp đồng tín dụng số 076/19/HĐTD/1508-6736 ngày 11 tháng 4 năm 2019 thì hai bên thỏa thuận lãi suất vay là 12.2%/ năm được tính trên số dư nợ thực tế cũng như thời gian vay vốn thực tế và lãi suất vay sẽ được thay đổi trong các trường hợp được quy định tại khoản b, c điều 2 của hợp đồng, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất vay tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất chậm trả lãi 10%/năm. Tính đến ngày 21 tháng 4 năm 2026, ông T còn nợ tổng số tiền lãi 299.081.721 đồng, tiền lãi trong hạn 99.426.373 đồng, tiền lãi chậm trả 28.993.459 đồng, tiền lãi quá hạn 170.661.889 đồng. Do ông T vi phạm nghĩa vụ trả nợ, K1 yêu cầu ông T trả tổng tiền lãi của hai hợp đồng tín dụng là 369.295.160 đồng là có cơ sở.

Từ những nhận định trên áp dụng Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của K1 buộc ông T trả tiền nợ vốn và tiền nợ lãi là 465.563.139 đồng.

[2.4] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Theo Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định “Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật...”; “Mức lãi suất hai bên thỏa thuận hướng dẫn tại khoản 1 điều này là mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng hoặc tại Tòa án. Trường hợp, các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất nợ quá hạn thì mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn”. Hội đồng xét xử xét thấy K1 yêu cầu ông T phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh từ ngày 22 tháng 4 năm 2026 cho đến khi trả xong các khoản nợ theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại giấy đề nghị kèm hợp đồng là có cơ sở.

[2.5] Về thời hạn trả nợ: Ông T vay tiền của K1 nhưng vi phạm nghĩa vụ trả nợ, điều này làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của K1, thời gian vay đã lâu nên K1 yêu cầu ông T trả tiền nợ vốn và tiền nợ lãi một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở.

[2.6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[2.7] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Ông T phải trả cho K1 số tiền 465.563.139 đồng nên ông T phải chịu án phí là 22.622.526 đồng theo

khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. K1 được hoàn lại tiền tạm ứng án phí là 6.672.885 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 68, khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 235, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 398, Điều 399, Điều 400, Điều 401, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 6, Điều 8, Điều 91 và điểm a khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

Áp dụng Luật phí và Lệ phí;

Áp dụng Luật Thi hành án dân sự;

Áp dụng Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần K.

1.1. Buộc ông Nguyễn Ngọc T trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần K tổng số tiền là 465.563.139 (Bốn trăm sáu trăm ba mươi ba nghìn, một trăm ba mươi chín) đồng, bao gồm:

- Khoản vay theo giấy phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế K2 số 011/19/TC/1508-6736 ngày 12 tháng 01 năm 2019 là 98.527.958 (Chín tám triệu, năm trăm hai bảy nghìn, chín trăm năm tám) đồng, trong đó: tiền nợ vốn 28.314.519 (Hai tám triệu, ba trăm mười bốn nghìn, năm trăm mười chín) đồng, tiền nợ lãi trong hạn 32.238.216 (Ba hai triệu, hai trăm ba tám nghìn, hai trăm mười sáu) đồng, tiền phí phạt 37.975.223 (Ba bảy triệu, chín trăm bảy mươi lăm nghìn, hai trăm hai ba) đồng.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 076/19/HĐTD/1508-6736 ngày 11 tháng 4 năm 2019 là 367.035.181 (Ba trăm sáu mươi bảy triệu, không trăm ba mươi lăm nghìn, một trăm tám mươi một) đồng, bao gồm: tiền nợ vốn 67.953.460 (Sáu bảy triệu, chín trăm năm mươi ba nghìn, bốn trăm sáu mươi) đồng, tiền nợ lãi trong hạn

99.426.373 (Chín chín triệu, bốn trăm hai sáu nghìn, ba trăm bảy ba) đồng, tiền nợ lãi chậm trả 28.993.459 (Hai tám triệu, chín trăm chín ba nghìn, bốn trăm năm chín) đồng, tiền nợ lãi quá hạn 170.661.889 (Một trăm bảy mươi triệu, sáu trăm sáu một nghìn, tám trăm tám chín) đồng.

Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Ngọc T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thi hành án xong. Trường hợp trong hợp đồng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thì lãi suất mà ông Nguyễn Ngọc T phải tiếp tục trả cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Ngọc T phải chịu số tiền 22.622.526 (Hai hai triệu, sáu trăm hai hai nghìn, năm trăm hai sáu) đồng.

- H lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần K số tiền 6.672.885 (Sáu triệu, sáu trăm bảy hai nghìn, tám trăm tám lăm) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0080725 ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh nay là Thi hành án dân sự Thành phố H (khu vực 4).

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần K và ông Nguyễn Ngọc T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án hợp lệ.

- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 4 - Tp Hồ Chí Minh;
- THADS Tp Hồ Chí Minh (khu vực 4);
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Võ Tuấn Nhu